

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN CHỈ ĐẠO BẢO ĐẢM
VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 807 /BCĐ-ATTP

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

V/v báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số
13/TTg-CP ngày 09/5/2016 của Thủ
tướng Chính phủ trong quý I/2019.

Kính gửi:

- Sở Y tế;
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;
- Sở Công thương;
- Các sở, ngành là thành viên Ban chỉ đạo bảo đảm VSATTP tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Kế hoạch số 497/KH-BCĐ ngày 31/01/2019 của Ban chỉ đạo bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Sở Y tế - cơ quan thường trực Ban chỉ đạo bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đồng Nai đề nghị Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành là Thành viên Ban chỉ đạo bảo đảm VSATTP tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị 19/CT-UBND của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai **quý I năm 2019** theo các nội dung sau:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành (ghi cụ thể số văn bản, kí hiệu, ngày ban hành và nội dung...)

2. Kết quả thực hiện kế hoạch số 9742/KH-UBND-MTTQ ngày 17/10/2016 về triển khai thực hiện Chương trình phối hợp vận động và giám sát bảo đảm ATTP giai đoạn 2016-2020.

3. Công tác xây dựng chuỗi liên kết, xác nhận sản phẩm thực phẩm an toàn, hệ thống phân phối thực phẩm an toàn

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Diện tích đất quy hoạch		
Số chuỗi TP an toàn được công nhận		
Số CS áp dụng VietGAP, GlobalGAP		
Số điểm phân phối TP an toàn		
Sản lượng sản phẩm thực phẩm sạch		
Sản phẩm TP xuất khẩu		

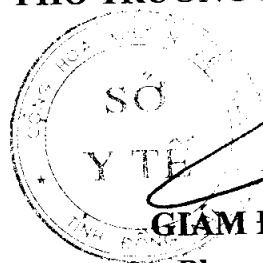
4. Công tác quản lý giết mổ gia súc, gia cầm
5. Công tác quản lý các chợ, siêu thị
6. Công tác thông tin truyền thông
7. Công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm nghiệm chất lượng về ATTP (mẫu đính kèm).
8. Công tác cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP, ký cam kết đảm bảo ATTP, tiếp nhận tự công bố sản phẩm và quảng cáo thực phẩm
9. Các công tác khác
10. Đánh giá chung (Thuận lợi, khó khăn, hạn chế)
11. Kiến nghị, đề xuất các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế

Báo cáo đề nghị các đơn vị gửi về cơ quan thường trực Ban chỉ đạo (bộ phận tổng hợp: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, 59 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251.8820597; Fax: 0251.8820596; Email: hoanganh.attp@gmail.com) trước ngày 14/3/2019 để tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / 

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, ATTP.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**



**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thực phẩm

1. Việc tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra :

Tổng số đoàn thanh tra, kiểm tra:

Trong đó:

1.1 Số đoàn thanh tra, kiểm tra tuyến tỉnh:

1.2 Số đoàn thanh tra, kiểm tra tuyến huyện:

1.3 Số đoàn kiểm tra tuyến xã:

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra:

Bảng 1: Kết quả thanh tra, kiểm tra:

TT	Loại hình cơ sở thực phẩm	Tổng số cơ sở	Số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở đạt	Tỷ lệ % đạt
1	Sản xuất, chế biến				
2	Kinh doanh				
3	Dịch vụ ăn uống				
Tổng số (1 + 2 + 3)					

Bảng 2: Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm:

TT	Tổng hợp tình hình vi phạm	Số lượng	Tỷ lệ % so với số được kiểm tra
1	Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra		
2	Số cơ sở có vi phạm		
3	Số cơ sở vi phạm bị xử lý		
Trong đó:			
3.1 Hình thức phạt chính:			
	Số cơ sở bị cảnh cáo		
	Số cơ sở bị phạt tiền		
	Tổng số tiền phạt		
3.2. Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả:			
*	Số cơ sở bị đóng cửa		
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm		
	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành		
*	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm		
	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy		
*	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn		
	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục		
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo		

	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành		
*	Các xử lý khác		
3.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý		
3.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (<i>chỉ nhắc nhở</i>)		

Bảng 3: Các nội dung vi phạm chủ yếu:

TT	Nội dung vi phạm	Số cơ sở được thanh tra	Số cơ sở vi phạm	Tỷ lệ %
1	Quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật			
2	Quy định về sử dụng chất cấm, thuốc kháng sinh trong chăn nuôi			
3	Điều kiện vệ sinh cơ sở			
4	Điều kiện trang thiết bị dụng cụ			
5	Điều kiện về con người			
6	Công bố sản phẩm			
7	Ghi nhãn thực phẩm			
8	Quảng cáo thực phẩm			
9	Chất lượng sản phẩm thực phẩm			
10	Vi phạm khác (ghi rõ)			

Bảng 4: Kết quả kiểm nghiệm mẫu:

TT	Loại xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm mẫu		
		Tổng số mẫu xét nghiệm	Số mẫu không đạt	Tỷ lệ % không đạt
1. Xét nghiệm tại labo:				
1.1	Hóa lý			
1.2	Vi sinh			
Tổng số xét nghiệm tại labo				
2	Xét nghiệm nhanh			
3	Cộng			